

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHÚ MỸ
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Bản án số: 29/2022/DS-ST
Ngày 27-9-2022
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Trà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bạch Gương

Ông Hoàng Văn Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2022/TLST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2022, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2022/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đào Thị Mỹ C, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ X, khu phố Y, phường H, thị xã P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt –có đơn xét xử vắng mặt):

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T; địa chỉ: Tổ X, ấp P, xã S, thị xã P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: Tổ X, ấp P, xã S, thị xã P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt- Có đơn xét xử vắng mặt)

2. Bà Huỳnh Thị N; địa chỉ: Tổ X, ấp P, xã S, thị xã P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (có mặt)

Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn H; địa chỉ: Tổ X, ấp P, xã S, thị xã P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Trước kia (cụ thể ngày nào bà C không nhớ) bà Nguyễn Thị Kim T nhiều lần vay tiền của bà Đào Thị Mỹ C với tổng số tiền 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi

triệu đồng) để mua xe và phân bón cho vườn bưởi nhà bà T. Hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, khoản vay không có kỳ hạn, khi nào bà C cần tiền thì báo trước cho bà T để sắp xếp tiền trả nợ. Việc vay mượn này không lập biên bản.

Thực hiện hợp đồng bà C đã giao cho bà T nhiều lần tiền vào ngày nào thì bà C không còn nhớ. Khi giao tiền không lập biên bản giao nhận, không có ai chứng kiến. Phía bà T sau khi vay không trả được nợ gốc và lãi. Ngày 15-12-2020, hai bên cộng tiền gốc và tiền lãi còn nợ và lập giấy xác nhận nợ với nội dung bà T nợ 190.000.000 đồng, trong đó 130.000.000 đồng tiền nợ gốc và 60.000.000 đồng tiền lãi thành tiền nợ gốc là 190.000.000 đồng. Tiền lãi vẫn thỏa thuận 3%/tháng trên số tiền 190.000.000 đồng, thời hạn vay không xác định. Tuy nhiên, phần thỏa thuận lãi và và thời hạn vay hai bên không ghi vào giấy xác nhận nợ. Đối với bà T từ ngày 15-12-2020 đến nay chưa trả tiền lãi và gốc cho bà C. Hiện nay bà T còn nợ bà C 190.000.000 đồng tiền gốc và 15 tháng tiền lãi tạm tính đến ngày khởi kiện là 85.500.000 đồng.

Việc bà T không trả nợ gốc và lãi đã gây cho bà C rất nhiều khó khăn. Do đó, nay bà C khởi kiện yêu cầu bà T có nghĩa vụ thanh toán số tiền 275.000.000 đồng, trong đó 190.000.000 đồng tiền gốc và 85.500.000 đồng tiền lãi tạm tính đến ngày 15-3-2022. Tuy nhiên, ngày 26-8-2022, bà C rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà C yêu cầu bà T trả số tiền 130.000.000 đồng tiền gốc, đối với số tiền còn lại và tiền lãi bà C không yêu cầu nữa.

Khi cho bà T vay tiền và hiện nay bà C sống độc thân. Đối với bà T thì bà C chỉ yêu cầu bà T trả nợ, không yêu cầu chồng bà T liên đới chịu trách nhiệm trả nợ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Bà T không vay tiền bà C, nhưng năm 2020 mẹ bà là bà N có vay tiền của bà C nhiều lần tổng cộng 100.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày, không lập biên bản vay tiền. Việc thỏa thuận do bà N thực hiện, việc giao nhận tiền do bà T nhận từ bà C và không lập biên bản. Thực hiện hợp đồng bà T đã trả cho bà C nhiều lần tổng cộng được 200.000.000 đồng tiền lãi và 22.000.000 đồng tiền gốc. Việc trả nợ hai bên không lập biên bản, không có người làm chứng. Đến ngày 15-12-2020, bà N không trả được nợ nên bà C có cộng lại tổng cộng tiền gốc và lãi thành 190.000.000 đồng rồi yêu cầu bà T ký vào tờ giấy ghi “T nợ 100,30 ... đến ngày 15-12-2020 cộng 100.90 triệu đồng”. Nội dung giấy này có nghĩa là “T nợ 130.000.000 đồng,...đến ngày 15-12-2020 tổng cộng 190.000.000 đồng”. Sau khi ký tờ giấy này bà T đã trả cho bà C được 51.000.000 đồng tiền gốc. Tổng cộng nợ gốc đã trả được 73.000.000 đồng, còn nợ 27.000.000 đồng. Việc trả nợ không lập biên bản, không có người làm chứng, trả nợ không giao cho bà C mà bằng cách tự bỏ tiền vào cửa sổ nhà bà C.

Nay bà T xác định còn nợ 27.000.000 đồng tiền gốc và đồng ý thanh toán cho bà C số tiền 27.000.000 đồng. Đối với nợ lãi bà T xác định đã thanh toán xong. Tại phiên tòa bà T đồng ý tự nguyện hỗ trợ thêm 30.000.000 đồng tiền lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị N trình bày: Trước kia cách đây khoảng 4 năm (cụ thể ngày nào bà N không nhớ) bà N có nhiều lần vay tiền của bà Đào Thị Mỹ C với tổng số tiền 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng) để buôn bán rau. Hai bên thỏa thuận lãi suất mỗi ngày 1.000.000 đồng, không có thời hạn vay, không thế chấp tài sản. Việc vay mượn này không lập biên bản.

Thực hiện hợp đồng bà C đã giao cho bà N nhiều lần tiền, vào ngày nào thì bà N không còn nhớ, mỗi lần từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng. Khi giao tiền bà C giao cho chị T là con bà N nhận giùm, việc giao nhận tiền không lập biên bản giao nhận, không có ai chứng kiến. Phía bà N sau khi vay đã nhiều lần trả tiền lãi mỗi ngày 1.000.000 đồng, đến đợt dịch bệnh giãn cách toàn xã hội khoảng tháng 7/2021 thì ngừng đóng lãi. Tổng cộng bà N đã thanh toán 200.000.000 đồng tiền lãi. Khi trả lãi hai bên không lập biên bản, không có ai chứng kiến, trả nợ bằng cách tự bỏ tiền vào cửa sổ nhà bà C. Bà N cũng đã nhiều lần trả tiền gốc mỗi lần 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, tổng cộng 73.000.000 đồng, việc trả tiền gốc hai bên không lập biên bản giao nhận, không có người chứng kiến, trả nợ bằng cách tự bỏ tiền vào cửa sổ nhà bà C. Người trả tiền là do bà N trực tiếp trả.

Đối với tờ giấy ghi “T nợ 100,30 ...đến ngày 15.12.2020 cộng 100,90 triệu đồng” là do bà C viết tại nhà chị T và yêu cầu chị T ký và phân chữ ký “T” phía dưới là của chị Nguyễn Thị Kim T. Lý do bà N nợ nhưng chị T ký giấy là do bà N không biết chữ.

Nay bà N xác định còn nợ và đồng ý thanh toán cho bà C số tiền 27.000.000 đồng tiền gốc và 30.000.000 đồng tiền lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông không biết gì về khoản vay của bà T và bà N đối với bà C. Ông T không tham gia và không thụ hưởng số tiền các bên tranh chấp.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông H là chồng bà Huỳnh Thị N, là cha của bà Nguyễn Thị Kim T. Ông H có biết việc khoảng năm 2020 bà N vay tiền của bà C nhiều lần tổng cộng 90.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày. Việc vay mượn này do bà N tự thỏa thuận và thực hiện. Ông H nhiều lần chở bà N đi trả tiền gốc tổng cộng 73.000.000 đồng. Việc trả nợ hai bên không lập biên bản, chỉ trả bằng cách bỏ vào cửa sổ nhà bà C. Đối với trả tiền lãi thì ông H không biết trả được bao nhiêu và trả như thế nào. Đến khi dịch bệnh giãn cách xã hội thì bà N ngưng đóng lãi tới nay.

*** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:**

- *Về tố tụng:* Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ thụ lý và giải quyết vụ việc trên là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng quy định của pháp luật. Các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Qua tài liệu chứng cứ, nội dung trình bày của các đương sự có thể xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có giao dịch vay mượn số tiền 130.000.000 đồng. Đến ngày 15-12-2020, nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất cộng tiền gốc và lãi thành số tiền bị đơn còn nợ là 190.000.000 đồng. Toà án đã yêu cầu bị đơn cung cấp chứng cứ chứng minh đã trả nợ và đã đổi chất làm rõ nhưng bị đơn vẫn không chứng minh được không vay hoặc đã trả nợ. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 130.000.000 đồng là có lợi cho bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận và đình chỉ đối với các yêu cầu nguyên đơn đã rút. Về án phí bị đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng.

Căn cứ nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, xác định vụ việc giải quyết trên thuộc loại quan hệ về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nội dung giải quyết.

[2.1] *Hiệu lực hợp đồng:*

Bà C xác định trước kia có nhiều lần cho bà T mượn tiền tổng cộng 130.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, không xác định thời hạn. Do bà T không thanh toán tiền lãi nên ngày 15-12-2020, hai bên cộng tiền gốc và tiền lãi còn nợ và lập giấy xác nhận nợ với nội dung bà T nợ 190.000.000 đồng. Trong đó 130.000.000 đồng tiền nợ gốc và 60.000.000 đồng tiền lãi thành tiền nợ gốc là 190.000.000 đồng. Tiền lãi vẫn thỏa thuận 3%/tháng trên số tiền 190.000.000 đồng, thời hạn vay không xác định. Tuy nhiên, phần thỏa thuận lãi và thời hạn vay hai bên không ghi vào giấy xác nhận nợ.

Bà T xác định không vay bà C mà do bà N vay với số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày. Do bà N không trả được nợ nên ngày 15-12-2020, bà C viết giấy “T nợ 100,30 ... đến ngày 15-12-2020 cộng 100.90 triệu đồng”. Nội dung giấy này có nghĩa là “T nợ 130.000.000 đồng,...đến ngày 15-12-2020 tổng cộng 190.000.000 đồng” và yêu cầu bà T ký tên. Bà T xác định phần chữ ký T phía dưới tờ giấy do bà C cung cấp là do bà T ký.

Bà N và người làm chứng ông H xác định bà N là người vay bà C số tiền 90.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày. Nhưng nhận tiền là do bà T nhận giùm từ bà C. Việc vay mượn hai bên không lập biên bản, không có người chứng kiến. Đối với tờ giấy bà C cung cấp phần chữ ký T phía dưới tờ giấy do bà T ký dưới sức ép của bà C do bà N không biết chữ.

Xét lời trình bày của các bên thì thấy: Bà T, bà N, ông H đều xác định nguồn gốc số tiền bà C yêu cầu là do bà N vay của bà C. Tuy nhiên lời trình bày của bà T, bà N mâu thuẫn nhau về số tiền vay, thời điểm vay, ngoài ra không có tài liệu chứng cứ nào khác để xác định lời trình bày của bà T, bà N, ông H là đúng. Bà T cho rằng khi ký giấy là do phía bà C ép buộc, bà N cho rằng bà C yêu cầu bà T ký do bà N không biết chữ, tuy nhiên không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Bà T thừa nhận có ký giấy xác nhận nợ ngày 15-12-2020 và là người trực tiếp nhận tiền từ bà C. Do đó, giấy xác nhận nợ do bà C cung cấp thể hiện giao dịch giữa các bên, đảm bảo các điều

kiện theo Điều 117, 463 Bộ luật dân sự nên có hiệu lực pháp luật và phát sinh quyền, nghĩa vụ. Như vậy có thể xác định được ngày 15-12-2020, bà T có nợ bà C số tiền 190.000.000 đồng, trong đó 130.000.000 đồng tiền gốc và 60.000.000 đồng tiền lãi chưa trả.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà C xác định từ ngày 15-12-2020 đến nay bà T chưa thanh toán cho bà số tiền 190.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Bà T xác định từ khi vay bà đã thanh toán cho bà C toàn bộ tiền lãi tổng cộng 200.000.000 đồng và 73.000.000 đồng tiền gốc, hiện tại còn nợ 27.000.000 đồng tiền gốc. Trong quá trình giải quyết vụ án Toà án có yêu cầu bà T cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh việc trả nợ, nhưng bà T không cung cấp. Bà T xác định các lần trả nợ không lập biên bản và không có người chứng kiến, không giao trực tiếp cho bà C mà bỏ vào cửa sổ nhà bà C. Bà N, ông H xác định bà N là người trực tiếp trả nợ gốc 73.000.000 đồng và 200.000.000 đồng tiền lãi cho bà C, nhưng không lập giấy tờ. Xét lời trình bày của bà T, bà N, ông H có sự mâu thuẫn nhau về người trả nợ cho bà C, ngoài ra không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do đó có thể xác định hiện tại bà T còn nợ bà C số tiền 190.000.000 đồng. Việc bà T không thanh toán nợ theo yêu cầu của C là vi phạm nghĩa vụ bên vay tài sản theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

Tại đơn khởi kiện bà C yêu cầu bà T có nghĩa vụ thanh toán số tiền 275.000.000 đồng, trong đó 190.000.000 đồng tiền gốc và 85.500.000 đồng tiền lãi tạm tính đến ngày 15-3-2022. Tuy nhiên, ngày 26-8-2022, bà C rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà C yêu cầu bà T trả số tiền 130.000.000 đồng tiền gốc, đối với số tiền còn lại và tiền lãi bà C không yêu cầu nữa. Xét việc bà T hiện tại còn nợ bà C 190.000.000 đồng và việc C rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà T trả số tiền gốc 130.000.000 đồng là tự nguyện và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà C không yêu cầu tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với số tiền 60.000.000 đồng và 85.500.000 đồng tiền lãi phát sinh bà C tự nguyện rút đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ đối với hai yêu cầu này.

[3] *Về án phí:* Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH16 ngày 30 tháng 12 năm 2016, bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu án phí dân sự 130.000.000 đồng $\times 5\% = 6.500.000$ đồng. Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị Mỹ C

Buộc bà Nguyễn Thị Kim T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đào Thị Mỹ C số tiền 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) tiền gốc khoản vay ngày 15-12-2020.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành án, thì hàng tháng còn phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, trên số tiền phải thi hành án trong thời gian chưa thi hành án, cho đến khi thi hành án xong.

2. Áp dụng Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị Mỹ C đối với số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) và 85.500.000 đồng (tám mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) tiền lãi vay.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH16 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Bà Nguyễn Thị Kim T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Trả cho bà Đào Thị Mỹ C số tiền 6.887.000 đồng (sáu triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn đồng) tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0005977 ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết công khai yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

5. Trường hợp quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật

thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Phú Mỹ;
- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Chi cục THADS thị xã Phú Mỹ;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Thanh Trà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Chiến

Trần Thị Lệ

Huỳnh Thanh Trà

